

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng năm 2023 do Sở Giao thông vận tải Thái Nguyên quản lý.

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-SGTVT ngày 17/02/2023 của Sở Giao thông vận tải về việc công bố công khai danh mục công trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 257/QĐ-SGTVT ngày 08/7/2023 của Sở Giao thông vận tải về việc công bố công khai danh mục công trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý năm 2023 (bổ sung);

Căn cứ Quyết định số 1435/QĐ-BGTVT ngày 09/11/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc giao điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước nguồn kinh phí chi hoạt động kinh tế đường bộ năm 2023 cho công tác quản lý, bảo trì hệ thống quốc lộ;

Căn cứ Quyết định số 2565/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình sử dụng nguồn sự nghiệp giao thông năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2858/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình sử dụng nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2023 của Sở Giao thông vận tải;

Căn cứ Công văn số 4162/STC-HCSN ngày 24/10/2023 của Sở Tài chính Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự toán năm 2023 của Sở Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ năm 2023 do Sở Giao thông vận tải Thái Nguyên quản lý như sau:

- Số danh mục công trình công khai: 38 công trình.
- Tổng kinh phí công khai điều chỉnh: 199.559 triệu đồng.

(Chi tiết như phụ lục kèm theo)

- Hình thức công khai: Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở GTVT.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch tài chính và các phòng nghiệp vụ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Trang thông tin điện tử Sở GTVT;
- Phòng QLKCHTGT;
- Lưu : VT, KHTC.

(Thaotth/T11/2023)

GIÁM ĐỐC

Phạm Quang Anh

Phụ lục
CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC CÔNG TRÌNH BẢO TRÌ
TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG NĂM 2023 DO SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
THÁI NGUYÊN QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGTVT ngày /11/2023 của Sở Giao thông vận tải)

| STT | Hạng mục công trình | Kinh phí đã công khai (Triệu đồng) | Kinh phí công khai điều chỉnh, bổ sung (Triệu đồng) |
|----------|---|------------------------------------|--|
| I | Các tuyến đường tỉnh lộ | 122.479 | 122.479 |
| A | Nguồn kinh phí sự nghiệp | 70.000 | 70.000 |
| 1 | Danh mục công trình khởi công mới | | |
| 1.1 | Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường tỉnh ĐT.261, ĐT.261C, ĐT.261D, ĐT.261E, ĐT.262, ĐT.263, ĐT.263B, ĐT.263C, ĐT.264, ĐT.264B, ĐT.265, ĐT.266, ĐT.267, ĐT.269B, ĐT.269C, ĐT.269D, ĐT.269E, ĐT.270, ĐT.271, ĐT.274 và Quản lý, bảo trì hạ tầng các tuyến xe buýt tỉnh Thái Nguyên. | 22.361 | 17.499 |
| 1.2 | Sửa chữa nền, mặt đường và gia cố lề đường các đoạn Km0+00-Km0+800, Km1+800-Km2+300, Km4+100-Km4+600 và Sửa chữa rãnh dọc đoạn Km0+00 - Km0+100, Km0+800 - Km1+100, Km1+250 - Km1+550, Km1+800 -Km2+150, Km4+400-Km4+600 ĐT.261C | 8.000 | 7.442 |
| 1.3 | Xây rãnh dọc đoạn Km1+00 - Km1+300; Km1+700 - Km2+500; Km10+870 - Km10+900 ĐT.262 | 5.200 | 4.681 |
| 1.4 | Sửa chữa nền, mặt đường và cạp mở rộng mặt đường các đoạn Km18+900 - Km19+200; Km20+700 - Km23 và sửa chữa tràn Sơn Phú Km22+440; Xây rãnh dọc đoạn Km20+700 - Km22 ĐT.264 | 10.000 | 9.350 |
| 1.5 | Sửa chữa nền, mặt đường và cạp mở rộng mặt đường đoạn Km24+800 - Km25+300; Km25+450 - Km25+600 và sửa chữa cầu Đá Con Km24+310 ĐT.264 | 3.967 | 3.623 |
| 1.6 | Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km10+900 - Km23+00; Km27+800-Km27+960 ĐT.269D | 7.538 | 6.821 |
| 1.7 | Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km7+900 - Km23+200 ĐT.265 và đoạn Km0-Km27 Đ.T271 | 6.000 | 5.609 |
| 1.8 | Sửa chữa, bổ sung, thay thế hệ thống biển báo hiệu, vạch sơn các tuyến đường tỉnh và hạ tầng các tuyến xe buýt | 4.000 | 3.704 |
| 1.9 | Chi quản lý bảo dưỡng thường xuyên đường vành đai V | 472 | 127 |
| 1.10 | Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh dọc và cạp mở rộng thảm mặt đường đoạn Km14+800-Km15+800 ĐT.263; Đoạn Km0+886-Km1+400, Km2+300-Km2+750; Km8+148-Km8+480 ĐT.263B | | 8.621 |

| STT | Hạng mục công trình | Kinh phí đã công khai (Triệu đồng) | Kinh phí công khai điều chỉnh, bổ sung (Triệu đồng) |
|-----------|--|------------------------------------|--|
| 2 | Danh mục công trình trả nợ khối lượng hoàn thành | | |
| 2.1 | Sửa chữa hư hỏng cầu Chợ Lập tại Km18+463, đường ĐT.264 | 2.462 | 2.523 |
| B | Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu | 52.479 | 52.479 |
| 1 | Trả nợ khối lượng hoàn thành | 16.747 | 20.504 |
| 1.1 | Kiểm định, kiểm tra các cầu, ngầm tràn tiềm ẩn nguy cơ mất ATGT trên các tuyến đường do các huyện, thị quản lý | 160 | 62 |
| 1.2 | Sửa chữa, cải tạo tuyến đường Phúc Thuận – Phúc Tân – Tân Cương | 6.587 | 5.661 |
| 1.3 | Sửa chữa nền, mặt đường và xây rãnh thoát nước dọc đoạn Km15+200-Km22+100 đường ĐT.270 | 10.000 | 14.378 |
| 1.4 | Sửa chữa nền, mặt đường và cạp mở rộng các đoạn Km0+300 - Km1+200; Km7+600 - Km9+00 và kê gia cố chống sạt lở taluy âm đoạn Km2+990 - Km3+050 đường ĐT.263C và sửa chữa mặt đường đoạn Km2+400 - Km3+150; Km12+900 - Km13+100; Km14+200 - Km14+600; sửa chữa cạp mở rộng đoạn Km3+00 - Km3+150 đường ĐT.269B | 0 | 403 |
| 2 | Khởi công mới năm 2023 | 35.732 | 31.975 |
| 2.1 | Xây rãnh dọc đoạn Km24 - Km35 và sửa chữa cầu Trà Vó Km7+013 ĐT.261 | 9.000 | 8.542 |
| 2.2 | Sửa chữa nền mặt đường, cạp mở rộng, thảm mặt đường đoạn Km0+364 -Km1+604; Km3+137- Km3+814 và sửa chữa rãnh dọc đoạn Km1+130 - Km1+600 ĐT.263 | 10.200 | 8.562 |
| 2.3 | Sửa chữa nền, cạp mở rộng và thảm mặt đường đoạn Km0 - Km0+600 và xây rãnh dọc Km0 - Km0+80; Km0+90 - Km0+370 ĐT.264 | 4.100 | 3.652 |
| 2.4 | Sửa chữa tràn Khuôn Nhâu Km22+050 và tràn Sa Ngàn tại Km23+970 ĐT.269D | 6.400 | 5.638 |
| 2.5 | Sửa chữa cạp mở rộng, thảm mặt đường và sửa chữa rãnh dọc chống ngập úng đoạn Km13+250 - Km13+600, Km14+100- Km14+400 ĐT.269C | 6.032 | 5.581 |
| II | Các tuyến đường quốc lộ được ủy thác quản lý | 83.465 | 77.080 |
| A | Bảo dưỡng thường xuyên | 8.992 | 8.099 |
| 1 | Trả nợ khối lượng năm 2022 | 112 | 112 |
| 1.1 | Quốc lộ 37 đoạn Km96- 119+800 và đoạn Km139- Km172+800 | 62 | 62 |

| STT | Hạng mục công trình | Kinh phí đã công khai (Triệu đồng) | Kinh phí công khai điều chỉnh, bổ sung (Triệu đồng) |
|------------|---|---|---|
| 1.2 | Quốc lộ 1B đoạn Km100- Km144+700 | 37 | 37 |
| 1.3 | Quốc lộ 17 đoạn Km108+800- Km139+500 | 14 | 14 |
| 1.4 | Quốc lộ 3C đoạn Km0- Km35 | 0 | 0 |
| 2 | Thực hiện năm 2023 | 8.880 | 7.987 |
| 2.1 | Quốc lộ 37 đoạn Km96- 119+800 và đoạn Km139- Km172+800 | 3.109 | 2.883 |
| 2.2 | Quốc lộ 1B đoạn Km100- Km144+700 | 2.369 | 2.134 |
| 2.3 | Quốc lộ 17 đoạn Km108+800- Km139+500 | 1.694 | 1.376 |
| 2. | Quốc lộ 3C đoạn Km0- Km35 | 1.709 | 1.594 |
| B | Sửa chữa định kỳ | 64.848 | 57.037 |
| 1 | Quốc lộ 1B | 6.456 | 4.147 |
| 1.1 | Công trình chuyển tiếp | 157 | 157 |
| a | Sửa chữa mặt đường các đoạn Km104+380- Km104+450, Km105+700- Km105+900, Km107+250- Km107+400, Km108+690- Km109+100, Km109+500- Km109+700, Km113+300- Km114+00, Km114+700- Km115+00, Km117+500- Km118+00, Km118+500 -Km119+200, Km119+800- Km120+120; Gia cố lề đường và sửa chữa rãnh đoạn Km108+690- Km109+400 | 96 | 96 |
| b | Sửa chữa mặt đường các đoạn Km121+300-Km121+790, Km123+200- Km123+480, Km124+210- Km124+750, Km134+900- Km135+420; Sửa chữa mặt cầu Đồng Thu Km130+600; Sửa chữa rãnh Km140+190- Km140+600; Sửa chữa cống Km128+100 và Km140+500 | 61 | 61 |
| 1.2 | Công trình làm mới | 6.298 | 3.990 |
| a | Sửa chữa để đảm bảo an toàn giao thông đoạn Km134+500- Km135 | 3.088 | 1.849 |
| b | Gia cố lề đường; sửa chữa, bổ sung rãnh dọc các đoạn Km131+900-Km132+350, Km 132+900-Km 134+500, Km135-Km 139, Quốc lộ 1B | 3.211 | 2.140 |
| 2 | Quốc lộ 37 | 32.449 | 23.706 |
| 2.1 | Công trình chuyển tiếp | 32.449 | 23.706 |

| STT | Hạng mục công trình | Kinh phí đã công khai (Triệu đồng) | Kinh phí công khai điều chỉnh, bổ sung (Triệu đồng) |
|------------|---|---|---|
| a | Sửa chữa mặt đường các đoạn Km98+650- Km98+800, Km99+150- Km99+350, Km100+750- Km100+950, Km103+450- Km103+900, Km104+500- Km105+200, Km107+300- Km108+200, Km109+200- Km109+550, Km111+100- Km111+250, Km113+200- Km113+550, Km116+350- Km116+520, Km116+900-Km117+250; sửa chữa, cải tạo cống ngang Km113+340 | 385 | 385 |
| b | Sửa chữa khe co giãn cầu Huy Ngạc Km152+100, cầu Suối Long Km154+930; Sửa chữa cống Dùm Km144, cống Chảy Km143+230 và cống Km143+600; sửa chữa tấm đón nước và bó vỉa đoạn Km151+500-Km154+940 | 1.119 | 1.119 |
| c | Sửa chữa thảm lại mặt đường đoạn Km146+00- Km147+400, Km148+500- Km148+900, Km171+400 - Km172+300; gia cố lề và sửa chữa rãnh dọc chống ngập úng Km159+900- Km160+700(P), Km164+270- Km164+800 (T) | 1.993 | 1.993 |
| d | Sửa chữa nền mặt đường và công trình trên tuyến đoạn Km151- Km156 | 28.953 | 20.209 |
| 3 | Quốc lộ 17 | 22.721 | 25.962 |
| 3.1 | Công trình chuyển tiếp | 322 | 322 |
| a | Sửa chữa mặt đường và công trình đoạn Km124+600- Km127+600 | 322 | 322 |
| 3.2 | Công trình làm mới | 22.399 | 25.640 |
| a | Sửa chữa hư hỏng mặt đường, gia cố lề, thảm BTN mặt đường và sửa chữa rãnh dọc đoạn Km127+600- Km134+500 | 22.399 | 25.640 |
| 4 | Quốc lộ 3C | 3.222 | 3.222 |
| 4.1 | Công trình chuyển tiếp | 3.222 | 3.222 |
| a | Sửa chữa mặt đường đoạn Km30+00-Km34+00; kê rọ đá xử lý sạt lở ta luy âm đoạn Km27+500-Km31+500; bổ sung hệ lan tôn sóng, cọc tiêu, hệ lan bê tông đoạn Km8+00- Km34+00; sửa chữa và bổ sung tám bản rãnh dọc đoạn Km8+00-Km8+900, Km18+700-KmKm19+800. | 3.222 | 3.222 |
| C | Công trình đột xuất | 9.623 | 11.943 |

| STT | Hạng mục công trình | Kinh phí đã công khai (Triệu đồng) | Kinh phí công khai điều chỉnh, bổ sung (Triệu đồng) |
|------------|---|---|---|
| 1 | Khắc phục lụt bão, ĐBGT bước 1 | 850 | 3.849 |
| 1.1 | Công trình chuyển tiếp | 850 | 817 |
| a | Khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông bước 1 trên QL.1B, QL.17, QL17, QL3C địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 695 | 663 |
| b | Khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông bước 1 trên QL.3C, địa bàn tỉnh Thái Nguyên do ảnh hưởng của các đợt mưa lớn (con bão NORU) từ ngày 28/09/2022 đến ngày 29/09/2022 | 155 | 155 |
| 1.2 | Công trình làm mới | 0 | 3.032 |
| a | Khắc phục hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông, bảo đảm giao thông bước 1 trên QL 3C đoạn Km34+700-Km34+810 do các đợt mưa lớn gây ra tại khu vực huyện Định Hoá tỉnh Thái Nguyên trong tháng 3 và tháng 4 năm 2023 | 0 | 3.032 |
| 2 | Xử lý điểm đen, điểm mất ATGT | 8.756 | 8.076 |
| 2.1 | Công trình chuyển tiếp | 8.756 | 8.076 |
| | Sửa chữa đột xuất xử lý vị trí mất ATGT tại Km34 - Km35+200 QL.3C (Đèo So) địa phận tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn | 8.756 | 8.076 |
| 3 | Sửa chữa đột xuất khác | 17,6 | 17,6 |
| 3.1 | Công trình chuyển tiếp | 17,6 | 17,6 |
| a | Sửa chữa đột xuất hư hỏng mặt đường đảm bảo an toàn giao thông đoạn Km10+367- Km13+800 QL3C tỉnh Thái Nguyên | 17,6 | 17,6 |
| | Tổng cộng (=I+II) | 205.944 | 199.559 |